

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.423.051.923.496	1.131.004.058.310
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	23.794.724.449	15.751.137.309
111	1. Tiền		23.794.724.449	15.751.137.309
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		549.800.000.000	389.878.774.600
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	549.800.000.000	389.878.774.600
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		389.011.086.378	324.530.483.327
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6,1	350.264.546.281	306.792.250.336
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6,2	22.117.343.831	3.440.212.621
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.667.476.158	15.336.300.262
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,1	(1.038.279.892)	(1.038.279.892)
140	IV. Hàng tồn kho	8	456.397.270.580	398.790.059.730
141	1. Hàng tồn kho		456.908.467.878	399.301.257.028
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(511.197.298)	(511.197.298)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.048.842.089	2.053.603.344
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.500.425.430	1.584.764.652
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.900.480.117	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	647.936.542	468.838.692
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		263.108.433.396	238.405.089.911
210	I. Phải thu dài hạn		2.196.368.786	2.336.462.786
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.196.368.786	2.336.462.786
220	II. Tài sản cố định		47.427.417.780	38.850.473.839
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	44.016.073.076	35.190.903.039
222	Nguyên giá		72.091.386.028	59.148.310.721
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.075.312.952)	(23.957.407.682)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.411.344.704	3.659.570.800
228	Nguyên giá		4.342.550.474	4.342.550.474
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(931.205.770)	(682.979.674)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	163.889.571.000	146.153.571.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		163.889.571.000	146.153.571.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		49.595.075.830	51.064.582.286
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	49.408.628.830	50.878.135.286
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23,3	186.447.000	186.447.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.686.160.356.892	1.369.409.148.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		550.555.178.091	333.633.578.298
310	I. Nợ ngắn hạn		549.622.943.091	332.701.343.298
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13,1	210.776.585.183	189.309.420.011
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13,2	689.768.110	532.033.355
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.950.171.661	10.926.397.834
314	4. Phải trả người lao động		36.688.770	35.961.169
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	15.135.664.696	38.165.890.506
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		5.964.489.138	4.097.599.358
320	7. Vay ngắn hạn	16	268.902.903.308	56.089.832.532
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.166.672.225	33.544.208.533
			-	-
330	II. Nợ dài hạn		932.235.000	932.235.000
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		932.235.000	932.235.000
			-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.135.605.178.801	1.035.775.569.923
			-	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	17,1	1.135.605.178.801	1.035.775.569.923
411	1. Vốn cổ phần		246.799.000.000	246.799.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		246.799.000.000	246.799.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.551.150.000	30.551.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(476.173.125)	(476.173.125)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		101.010.534.807	101.010.534.807
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		757.720.667.119	657.891.058.241
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		657.891.058.241	480.093.397.150
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		99.829.608.878	177.797.661.091
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.686.160.356.892	1.369.409.148.221

Võ Thị Xuyên
Người lập

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



Hua The Duc
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng	18,1	614.188.707.138	560.373.860.400	1.139.108.468.492	1.014.515.776.480
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18,1	(2.547.213.793)	(829.005.438)	(3.430.872.985)	(3.672.712.988)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18,1	611.641.493.345	559.544.854.962	1.135.677.595.507	1.010.843.063.492
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(506.960.723.809)	(459.890.999.431)	(935.764.822.240)	(826.938.894.029)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		104.680.769.536	99.653.855.531	199.912.773.267	183.904.169.463
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18,2	9.620.583.751	5.732.400.182	17.365.370.829	12.658.092.684
22	7. Chi phí tài chính	19	(3.258.568.675)	(827.049.944)	(4.727.173.338)	(1.769.624.850)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.299.620.728)	(653.237.843)	(3.226.525.362)	(1.154.041.740)
25	8. Chi phí bán hàng	20,22	(17.727.266.865)	(15.731.288.018)	(35.788.318.030)	(27.999.023.767)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,22	(27.895.642.149)	(25.262.275.051)	(51.645.384.732)	(46.782.835.902)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.419.875.598	63.565.642.700	125.117.267.996	120.010.777.628
31	11. Thu nhập khác	21	48.928.585	481.818.182	48.928.585	698.127.213
32	12. Chi phí khác	21	-	-	(2.549.249)	
40	13. Lợi nhuận khác	21	48.928.585	481.818.182	46.379.336	698.127.213
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.468.804.183	64.047.460.882	125.163.647.332	120.708.904.841
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23,2	(13.304.541.307)	(13.046.106.338)	(25.334.038.454)	(24.529.839.234)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22,3			-	
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		52.164.262.876	51.001.354.544	99.829.608.878	96.179.065.607

Võ Thị Xuyên
 Người lập
 Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
 Kế toán trưởng

Hua Thế Đức
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế		125.163.647.332	120.708.904.841
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao và hao mòn	10	3.764.863.990	3.447.195.076
3	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng			
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.377.837.907)	(10.886.499.359)
6	Chi phí lãi vay	19	3.226.525.362	1.154.041.740
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		115.777.198.777	114.423.642.298
9	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(66.949.395.532)	(169.032.138.819)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(57.607.210.850)	(130.779.302.283)
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả		(6.915.767.314)	64.975.366.183
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		1.553.845.678	634.244.318
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.643.049.233)	(990.896.409)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.428.202.434)	(17.377.143.655)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(748.000.000)	(712.006.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(34.960.580.908)	(138.858.234.367)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(12.982.984.397)	(4.572.472.728)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		9.090.909	481.818.182
23	Tiền chi các khoản đầu tư ngắn hạn		(156.008.704.910)	
24	Tiền thu hồi từ khoản đầu tư ngắn hạn			33.100.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.736.000.000)	
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi tiền gửi		16.909.695.670	12.607.164.791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(169.808.902.728)	41.616.510.245

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	17,1		
33	Tiền thu từ đi vay	16	417.650.580.345	134.020.927.500
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(204.837.509.569)	(118.875.272.500)
36	Cổ tức đã trả	17,1		
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		212.813.070.776	15.145.655.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.043.587.140	(82.096.069.122)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15.751.137.309	133.408.095.675
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	23.794.724.449	51.312.026.553


 Võ Thị Xuyên
 Người lập


 Nguyễn Thị Ánh Ngọc
 Kế toán trưởng



 Hua The Duc
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103006366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, thức ăn chăn nuôi, bánh kẹo, công nghiệp dệt, sơn và mỹ phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 177 người

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty là công ty mẹ có các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập như trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (hàng hóa) với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 20 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh vào ngày 11 tháng 3 năm 2010 trong thời hạn 38 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Tiền mặt	1.388.992.855	1.480.281.464
Tiền gửi ngân hàng	22.405.731.594	14.270.855.845
Các khoản tương đương tiền		
TỔNG CỘNG	23.794.724.449	15.751.137.309

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	322.051.640.967	300.385.609.605
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	100.262.582.141	110.742.198.720
<i>Các khách hàng khác</i>	221.789.058.826	189.643.410.885
Phải thu từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 24)</i>	28.212.905.314	6.406.640.731
TỔNG CỘNG	350.264.546.281	306.792.250.336
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.038.279.892)	(1.038.279.892)
GIÁ TRỊ THUẦN	349.226.266.389	305.753.970.444

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu	8.310.280.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN APIS	5.981.250.000	
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng số 5	5.240.400.000	
Các khoản trả trước khác	2.585.413.831	3.440.212.621
TỔNG CỘNG	22.117.343.831	3.440.212.621

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.111.749.819	8.641.058.333
Tạm ứng cho nhân viên	4.971.915.696	4.600.597.949
Ký quỹ ngắn hạn	4.532.569.565	2.067.638.969
Phải thu ngắn hạn khác	51.241.078	27.005.011
TỔNG CỘNG	17.667.476.158	15.336.300.262
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	2.196.368.786	2.336.462.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Hàng hóa	317.721.861.618	268.375.628.169
Hàng đang đi trên đường	139.186.606.260	130.925.628.859
TỔNG CỘNG	456.908.467.878	399.301.257.028
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(511.197.298)	(511.197.298)
GIÁ TRỊ THUẦN	456.397.270.580	398.790.059.730

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	294.364.500	81.900.000
Khác	1.206.060.930	1.502.864.652
TỔNG CỘNG	1.500.425.430	1.584.764.652
Dài hạn		
Thiết bị và chi phí cải tạo văn phòng	2.273.124.719	2.618.668.378
Tiền thuê đất trả trước	46.209.248.433	47.073.540.087
Khác	926.255.678	1.185.926.821
TỔNG CỘNG	49.408.628.830	50.878.135.286

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	19.382.152.113	1.926.454.335	32.193.847.880	5.645.856.393	59.148.310.721
Mua trong kỳ	1.237.855.274	4.957.337.746	1.348.110.909	5.439.680.468	12.982.984.397
Giảm khác (*)					
Thanh lý			(39.909.090)		(39.909.090)
Số cuối kỳ	<u>20.620.007.387</u>	<u>6.883.792.081</u>	<u>33.502.049.699</u>	<u>11.085.536.861</u>	<u>72.091.386.028</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>		195.435.703	5.931.975.790	156.672.757	6.284.084.250
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	3.653.999.542	675.600.412	16.692.367.740	2.935.439.988	23.957.407.682
Khấu hao trong kỳ	891.107.964	200.474.680	2.283.966.182	770.625.376	4.146.174.202
Tăng khác (*)					
Thanh lý	-		(28.268.932)		(28.268.932)
Số cuối kỳ	<u>4.545.107.506</u>	<u>876.075.092</u>	<u>18.948.064.990</u>	<u>3.706.065.364</u>	<u>28.075.312.952</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	<u>15.728.152.571</u>	<u>1.250.853.923</u>	<u>15.501.480.140</u>	<u>2.710.416.405</u>	<u>35.190.903.039</u>
Số cuối kỳ	<u>16.074.899.881</u>	<u>6.007.716.989</u>	<u>14.553.984.709</u>	<u>7.379.471.497</u>	<u>44.016.073.076</u>

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 16, Công ty đã dùng nhà xưởng, vật kiến trúc với giá trị còn lại là 4.973.524.716 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ	2.467.720.000	1.874.830.474	4.342.550.474
Mua trong kỳ			-
Thanh lý			-
Số dư cuối kỳ	2.467.720.000	1.874.830.474	4.342.550.474
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	682.979.674		682.979.674
Hao mòn trong kỳ	248.226.096		248.226.096
Số dư cuối kỳ	931.205.770		931.205.770
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu kỳ	1.784.740.326	1.874.830.474	3.659.570.800
Số dư cuối kỳ	1.536.514.230	1.874.830.474	3.411.344.704

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã dùng quyền sử dụng đất có giá trị 570.000.000 đồng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Đầu tư vào công ty con (i)	163.889.571.000	146.153.571.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	163.889.571.000	146.153.571.000

(i) Chi tiết đầu tư vào các công ty con như sau:

Ngày 30/06/2018

Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng	51,6	95.255.571.000	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất hương liệu các loại
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu	99,84	52.653.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp
Asia Chemical Coporation (ACC) Pte.Ltd	100	15.981.000.000	Singapore	Kinh doanh thực phẩm, được phẩm, nguyên liệu phụ gia
		163.889.571.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Phải trả cho các bên khác	190.853.678.033	169.165.488.311
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd.</i>	33.247.894.358	41.289.631.930
<i>Open Country Dairy Limited</i>	34.293.676.007	
<i>CP KELCO</i>	22.073.749.090	26.988.027.290
Phải trả các nhà cung cấp khác	101.238.358.578	100.887.829.091
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	19.922.907.150	20.143.931.700
TỔNG CỘNG	210.776.585.183	189.309.420.011

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Các bên khác trả tiền trước	689.768.110	532.033.355

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23.1)	5.737.452.005	25.334.038.454	(17.428.202.434)	13.643.288.025
Thuế thu nhập cá nhân	3.137.960.852	13.972.139.621	(14.847.569.587)	2.262.530.886
Thuế giá trị gia tăng	2.050.984.977	10.128.122.868	(12.134.755.095)	44.352.750
Thuế nhà thầu		2.765.322	(2.765.322)	-
TỔNG CỘNG	10.926.397.834	49.437.066.265	(44.413.292.438)	15.950.171.661
Phải thu				
Thuế nhập khẩu	(468.838.692)	29.108.346.042	(29.287.443.892)	(647.936.542)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Lương mềm và lương tháng 13	7.971.747.822	37.183.830.333
Lãi vay	716.476.487	133.000.358
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, môi giới	5.850.578.614	445.810.305
Khác	596.861.773	403.249.510
TỔNG CỘNG	15.135.664.696	38.165.890.506

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

16. VAY NGẮN HẠN

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

VND

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng	56.089.832.532	417.650.580.345	(204.837.509.569)	268.902.903.308

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30/06/2018 VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	174.880.371.197	Từ 02/04/18 đến 26/09/18	4.0% -> 4.2%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1262, Khu dân cư 8B, Khu Đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, Huyện Cái Răng, Thành phố Cần Thơ ;Quyền sử dụng đất và tài sản và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh ;Hàng hóa trong kho trị giá 135.000.000.000 VND ; phải thu khách hàng trị giá 135.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	94.022.532.111	Từ 02/04/18 đến 29/09/18	4.05% -> 4.3%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1263, Khu dân cư 8B, Khu Đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, Huyện Cái Răng, thành phố Cần Thơ; Hàng hóa trong kho trị giá 125.000.000.000 VND; Các khoản phải thu khách hàng trị giá 125.000.000.000 VND.
Tổng cộng	268.902.903.308			

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Vào ngày 31/12/2016	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	480.093.397.150	857.977.908.832
Tăng vốn						-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					96.179.065.607	96.179.065.607
Phân phối lợi nhuận						-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Cổ tức công bố						-
Mua lại cổ phiếu quỹ						-
Vào ngày 30/06/2017	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	576.272.462.757	954.156.974.439
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31/12/2017	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	657.891.058.241	1.035.775.569.923
Lợi nhuận thuần trong kỳ					99.829.608.878	99.829.608.878
Phân phối lợi nhuận						-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Cổ tức công bố						-
Mua lại cổ phiếu quỹ						-
Vào ngày 30/06/2018	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	757.720.667.119	1.135.605.178.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Vốn cổ phần đã góp	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu	Vốn cổ phần đã góp	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu
CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYỄN LIÊU Á CHÂU AIG Mekong Dolphin Pte. Ltd	184.552.340.000	18.455.234	74,78%	1.000.000	100	0,00%
Cổ đông khác	32.273.000.000	3.227.300	13,08%	32.273.000.000	3.227.300	13,08%
TỔNG CỘNG	246.799.000.000	24.679.900	100%	246.799.000.000	24.679.900	100%

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	246.799.000.000	246.799.000.000
Tăng trong kỳ		
Số cuối kỳ	246.799.000.000	246.799.000.000

17.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Cổ phiếu đã được duyet	24.679.900	24.679.900
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.679.900	24.679.900
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(40.100)	(40.100)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.639.800	24.639.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
		VND
Doanh thu bán hàng	1.139.108.468.492	1.014.515.776.480
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(3.430.872.985)	(3.672.712.988)
Doanh thu thuần	1.135.677.595.507	1.010.843.063.492
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>1.055.513.520.672</i>	<i>964.485.094.039</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	<i>80.164.074.835</i>	<i>46.357.969.453</i>

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
		VND
Lãi tiền gửi	16.380.387.156	10.404.681.177
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	984.983.673	2.253.411.507
TỔNG CỘNG	17.365.370.829	12.658.092.684

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
		VND
Lãi tiền vay	3.226.525.362	1.154.041.740
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	1.500.647.976	615.583.110
TỔNG CỘNG	4.727.173.338	1.769.624.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
		VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí lương	10.010.420.800	8.105.714.400
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, môi giới	15.844.123.157	12.556.921.140
Chi phí vận chuyển	4.665.307.157	4.339.319.648
Chi phí khác	5.268.466.916	2.997.068.579
	35.788.318.030	27.999.023.767
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương	28.041.365.314	26.328.344.973
Chi phí thuê	4.715.239.466	3.855.157.300
Chi phí khấu hao	3.764.863.990	3.447.195.076
Chi phí khác	15.123.915.962	13.152.138.553
	51.645.384.732	46.782.835.902
TỔNG CỘNG	87.433.702.762	74.781.859.669

21. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
		VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản		481.818.182
Thu nhập khác	48.928.585	216.309.031
	48.928.585	698.127.213
Chi phí khác		
Thanh lý tài sản	2.549.249	
Chi phí khác	2.549.249	0
	46.379.336	698.127.213
LỢI NHUẬN KHÁC	46.379.336	698.127.213

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
		VND
Chi phí mua hàng hóa	935.764.822.240	826.938.894.029
Chi phí lương	38.051.786.114	34.434.059.373
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 10</i>)	3.764.863.990	3.447.195.076
Chi phí khác	45.617.052.658	36.900.605.220
	1.023.198.525.002	901.720.753.698
TỔNG CỘNG	1.023.198.525.002	901.720.753.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

23.1 CHI PHÍ THUẾ TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.334.038.454	24.529.839.234

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

VND

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	125.163.647.332	120.708.904.841
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	25.032.729.466	24.141.780.968
Các điều chỉnh :		
Chi phí không được trừ	301.308.988	388.058.266
Chi phí thuế TNDN	25.334.038.454	24.529.839.234

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Ngày 30/06/2018</i>	<i>Ngày 31/12/2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	186.447.000	186.447.000		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	186.447.000	186.447.000		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hóa	101.930.229.500	90.696.324.000
		Bán hàng hóa	39.478.731.185	33.230.168.640
CÔNG TY CỔ PHẦN APIS	Bên liên quan	Mua hàng hóa	13.540.466.200	27.216.577.500
		Bán hàng hóa	21.729.700.000	2.190.866.122
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỪA Á CHÂU	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.152.596.000	
		Bán hàng hóa	205.575.000	11.275.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng	Công ty con	Mua hàng hóa		
		Bán hàng hóa	1.294.055.150	985.052.513
		Cung cấp dịch vụ	327.948.000	
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu	Công ty con	Mua hàng hóa		
		Bán hàng hóa	17.128.065.500	12.142.748.300

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30/06/2018</i>	<i>Ngày 31/12/2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hóa	7.922.181.484	5.779.602.754
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu	Công ty con	Bán hàng hóa	3.630.377.000	
Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng	Công ty con	Bán hàng hóa	212.599.330	627.037.977
CÔNG TY CỔ PHẦN APIS	Bên liên quan	Bán hàng hóa	16.268.185.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỪA Á CHÂU	Bên liên quan	Bán hàng hóa	179.562.500	
			28.212.905.314	6.406.640.731
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hóa	16.987.312.650	20.143.931.700
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu	Bên liên quan	Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng	Công ty con	Mua hàng hóa		
CÔNG TY CỔ PHẦN APIS	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.866.594.500	
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỪA Á CHÂU	Bên liên quan	Mua hàng hóa	69.000.000	
			19.922.907.150	20.143.931.700
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
CÔNG TY CỔ PHẦN APIS	Bên liên quan	Mua hàng hóa	5.981.250.000	
			5.981.250.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

24. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017
Lương và lương mềm (*)	8.545.281.000	5.097.860.000

(*) Số liệu năm 2017 đã được trình bày lại cho mục đích so sánh

25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Dưới 1 năm	4.329.129.180	6.257.179.495
Từ 1 đến 5 năm	1.239.877.760	4.693.246.200
TỔNG CỘNG	5.569.006.940	10.950.425.695



Võ Thị Xuyên
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



Hua The Duc
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2018